

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2025
huyện Krông Nô, tỉnh Đắk Nông

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK NÔNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Quyết định số 2074/QĐ-UBND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của UBND tỉnh Đắk Nông về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Krông Nô, tỉnh Đắk Nông;

Căn cứ Nghị quyết số 03/NQ-HĐND ngày 20 tháng 01 năm 2025 của HĐND tỉnh Đắk Nông về việc Thông qua Danh mục các dự án cần thu hồi đất, các dự án phải chuyển mục đích sử dụng đất để phát triển kinh tế-xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng trên địa bàn tỉnh Đắk Nông năm 2025;

Theo đề nghị của UBND huyện Krông Nô tại Tờ trình số 13/TTr-UBND ngày 20 tháng 02 năm 2025; Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường (nay là Sở Nông nghiệp và Môi trường) tại Tờ trình số 57/TTr-STNMT ngày 27 tháng 02 năm 2025 và Công văn số 171/SNNMT-CCQLĐĐ ngày 14 tháng 3 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Krông Nô, tỉnh Đắk Nông, với các chỉ tiêu chủ yếu sau:

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 (Chi tiết theo Phụ lục I kèm theo).
- Kế hoạch thu hồi đất năm 2025 (Chi tiết theo Phụ lục II kèm theo).

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025 (*Chi tiết theo Phụ lục III kèm theo*).

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng: Trong năm 2025 không có kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng.

Điều 2. Căn cứ Điều 1 Quyết định này, UBND huyện Krông Nô có trách nhiệm:

1. Tổ chức công bố công khai kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Krông Nô, tỉnh Đắk Nông theo quy định tại Điều 75 Luật Đất đai năm 2024; việc tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất phải thống nhất, chặt chẽ đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh trên địa bàn huyện Krông Nô.

2. Xác định vị trí, ranh giới và công khai diện tích đất trồng lúa; đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất (đất có rừng tự nhiên) cần bảo vệ nghiêm ngặt; điều tiết phân bổ nguồn lực, trước hết là nguồn ngân sách nhà nước bảo đảm lợi ích giữa các khu vực có điều kiện phát triển công nghiệp, đô thị, dịch vụ với các khu vực bảo vệ đất trồng lúa, đất rừng; có biện pháp phù hợp để giảm chi phí sản xuất, tăng thu nhập, để người trồng lúa yên tâm sản xuất; tăng đầu tư hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật, đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ giữa các khu vực.

3. Thực hiện việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt, tuân thủ đúng các quy định pháp luật có liên quan và đảm bảo theo các chỉ tiêu sử dụng đất được phê duyệt trong kế hoạch sử dụng đất.

4. Thường xuyên tuyên truyền, phổ biến pháp luật đất đai để người sử dụng đất nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

5. Quản lý, sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất, nhất là khu vực chuyển mục đích sử dụng đất để tập trung cho phát triển kinh tế - xã hội và chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo hướng phát triển dịch vụ, đô thị để tăng nguồn thu cho ngân sách Nhà nước; đẩy mạnh việc đấu giá quyền sử dụng đất. Khuyến khích sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, khắc phục tình trạng bỏ hoang hoá đất đã giao, cho thuê. Tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quỹ đất được quy hoạch phát triển đô thị, khu dân cư nông thôn, cụm công nghiệp, đất thương mại, dịch vụ, đất cơ sở sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp nhằm sử dụng tiết kiệm, hiệu quả quỹ đất, khắc phục tình trạng mất cân đối trong cơ cấu sử dụng đất giữa đất ở với đất xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và các yêu cầu về bảo vệ môi trường.

6. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai, kịp thời ngăn chặn và xử lý nghiêm đối với trường hợp sử dụng đất vi phạm trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất; kiên quyết không giải quyết giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất đối với các trường hợp không có trong kế hoạch sử dụng đất; kiểm tra xử lý các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích theo quy định của pháp luật đất đai và chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh trong việc sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, tuân thủ đúng các quy định của pháp luật.

7. Thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Krông Nô trên nền bản đồ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Krông Nô đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 2074/QĐ-UBND ngày 09/12/2022 của UBND tỉnh về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Krông Nô.

8. Đối với các vị trí, công trình, dự án chưa phù hợp giữa Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Krông Nô và quy hoạch đô thị, UBND huyện Krông Nô chỉ được triển khai thực hiện các công trình, dự án sau khi có ý kiến của Sở Xây dựng (đơn vị quản lý chuyên ngành về quy hoạch đô thị).

9. Đối với các vị trí, công trình, dự án nằm trong Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 866/QĐ-TTg ngày 18/7/2023, UBND huyện Krông Nô chỉ được triển khai thực hiện các công trình, dự án sau khi có ý kiến của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

10. Đối với các vị trí, công trình, dự án chưa phù hợp, thống nhất giữa Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Krông Nô với bản đồ, hệ thống dữ liệu thông tin về theo dõi đất lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh, UBND huyện Krông Nô chỉ được triển khai thực hiện các công trình, dự án sau khi đã điều chỉnh phù hợp với Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Krông Nô.

11. Chỉ đạo, kiểm tra và chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh trong việc sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, tuân thủ đúng các quy định của pháp luật.

12. Định kỳ trước ngày 15/12 hàng năm, UBND huyện Krông Nô có trách nhiệm tổng hợp, báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất hàng năm của địa phương gửi về UBND tỉnh (qua Sở Nông nghiệp và Môi trường) để tổng hợp, tham mưu UBND tỉnh báo cáo kết quả thực hiện gửi Bộ Nông nghiệp và Môi trường theo quy định.

Điều 3. Sở Nông nghiệp và Môi trường, UBND huyện Krông Nô chịu trách nhiệm trước pháp luật và UBND tỉnh đối với các nội dung đề xuất tại Điều 1 Quyết định này.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các Sở, Ban, ngành cấp tỉnh; Chi cục trưởng Chi cục Thuế khu vực số XIV; Chủ tịch UBND huyện Krông Nô; Thủ trưởng các đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Thường trực Tỉnh ủy (b/c);
- Thường trực HĐND tỉnh (b/c);
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các PCVP UBND tỉnh;
- Công thông tin điện tử của tỉnh;
- Lưu: VT, KT, NNTNMT_(LVT).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Trọng Yên

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Tổng diện tích | Diện tích phân theo đơn vị hành chính | | | | | | | | | | | | |
|----------|--|------------|----------------|---------------------------------------|-------------|-------------|-------------|---------------|---------------|-------------|--------------|--------------|--------------|--------------|------------|-------------|
| | | | | Xã Buôn Choanh | Xã Đắk Drô | Xã Đắk Nang | Xã Đắk Sôr | Xã Đức Xuyên | Xã Nam Đà | Xã Nam Xuân | Xã Năm N'Đir | Xã Năm Nung | Xã Quảng Phú | Xã Tân Thành | TT Đắk Mâm | |
| - | Đất cụm công nghiệp | SKN | | | | | | | | | | | | | | |
| - | Đất khu công nghệ thông tin tập trung | SCT | | | | | | | | | | | | | | |
| - | Đất thương mại, dịch vụ | TMD | 6,12 | 0,11 | 0,40 | | 0,99 | 0,52 | 0,32 | | | 1,27 | 0,56 | 0,74 | 0,34 | 0,87 |
| - | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | SKC | 21,03 | 1,50 | 0,97 | 0,02 | | | | | | | 0,56 | 17,58 | | 0,41 |
| - | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản | SKS | 195,41 | 9,34 | 23,54 | 3,00 | 1,79 | 1,00 | 1,98 | 13,00 | 45,17 | 17,96 | 51,63 | 20,00 | | 7,00 |
| 2.8 | Đất sử dụng vào mục đích công cộng | CCC | 3.505,99 | 91,30 | 263,26 | 224,68 | 88,43 | 55,21 | 308,29 | 105,38 | 201,37 | 141,63 | 1.586,84 | 312,92 | | 126,68 |
| - | Đất công trình giao thông | DGT | 768,37 | 43,02 | 83,79 | 28,60 | 34,38 | 36,06 | 60,56 | 48,80 | 116,81 | 46,44 | 96,11 | 112,17 | | 61,64 |
| - | Đất công trình thủy lợi | DTL | 735,74 | 13,65 | 144,60 | 156,18 | 0,02 | 2,15 | 30,39 | 36,76 | 28,62 | 86,61 | 0,08 | 198,38 | | 38,30 |
| - | Đất công trình cấp nước, thoát nước | DCT | 0,05 | | | | | | | 0,05 | | | | | | |
| - | Đất công trình phòng, chống thiên tai | DPC | | | | | | | | | | | | | | |
| - | Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên | DDD | 29,45 | 0,20 | | | 24,84 | | | | | 4,41 | | | | |
| - | Đất công trình xử lý chất thải | DRA | 14,29 | | | | | 1,08 | | | | 3,63 | 2,78 | | | 6,80 |
| - | Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng | DNL | 1.930,63 | 32,58 | 30,73 | 39,65 | 28,25 | 14,83 | 215,14 | 19,47 | 49,86 | | 1.488,23 | 1,62 | | 10,27 |
| - | Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin | DBV | 1,08 | 0,08 | | 0,05 | | 0,05 | 0,20 | | | 0,10 | 0,05 | 0,04 | 0,26 | 0,25 |
| - | Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối | DCH | 6,43 | | 0,87 | | 0,28 | 0,67 | 0,56 | 0,35 | | 0,79 | | 1,32 | | 1,59 |
| - | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng | DKV | 19,66 | 1,77 | 3,27 | 0,20 | 0,66 | 0,10 | 1,39 | | | 1,55 | 1,34 | 1,06 | 0,49 | 7,82 |
| 2.9 | Đất tôn giáo | TON | 3,70 | | 0,65 | 0,28 | | | | 0,54 | | 0,51 | 0,71 | 0,51 | 0,50 | |
| 2.10 | Đất tín ngưỡng | TIN | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.11 | Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt | NTD | 74,66 | 6,02 | 7,47 | 1,68 | 2,91 | 2,07 | 4,16 | 9,00 | | 7,29 | 6,16 | 12,84 | 7,72 | 7,34 |
| 2.12 | Đất có mặt nước chuyên dùng | TVC | 1.833,93 | 121,88 | 243,74 | 61,51 | 86,89 | 124,20 | 179,46 | 109,00 | 246,14 | 132,53 | 129,77 | 342,26 | | 56,55 |
| - | Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá | MNC | 283,39 | | 75,13 | 0,32 | | 54,46 | 70,79 | | | 66,17 | | 16,52 | | |
| - | Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối | SON | 1.550,54 | 121,88 | 168,61 | 61,19 | 86,89 | 69,74 | 108,67 | 109,00 | 179,97 | 132,53 | 113,25 | 342,26 | | 56,55 |
| 2.13 | Đất phi nông nghiệp khác | PNK | 57,48 | 6,50 | 37,98 | 1,50 | 1,00 | 1,00 | 1,00 | 1,00 | 1,50 | 1,00 | 1,00 | 2,00 | | 2,00 |
| 3 | Đất chưa sử dụng | CSD | 366,13 | 11,10 | 0,18 | | 9,02 | 106,71 | 143,35 | | | 84,39 | | 10,06 | | 1,32 |
| 3.1 | Đất bằng chưa sử dụng | BCS | | | | | | | | | | | | | | |
| 3.2 | Đất đồi núi chưa sử dụng | DCS | 366,13 | 11,10 | 0,18 | | 9,02 | 106,71 | 143,35 | | | 84,39 | | 10,06 | | 1,32 |
| 3.3 | Núi đá không có rừng cây | NCS | | | | | | | | | | | | | | |
| 3.4 | Đất có mặt nước chưa sử dụng | MCS | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | Đất sử dụng cho khu công nghệ cao* | | | | | | | | | | | | | | | |

Ghi chú: Đất khu công nghệ cao không cộng vào tổng diện tích tự nhiên.

2

| STT | Chi tiêu sử dụng đất | Mã | Tổng diện tích | Diện tích phân theo đơn vị hành chính | | | | | | | | | | | | | | |
|------|--|-----|----------------|---------------------------------------|------------|-------------|------------|--------------|-----------|-------------|--------------|-------------|--------------|--------------|-------------|------|------|--|
| | | | | Xã Buôn Choah | Xã Đăk Drô | Xã Đăk Nang | Xã Đăk Sôr | Xã Đăc Xuyên | Xã Nam Đà | Xã Nam Xuân | Xã Nam N'Đir | Xã Nam Nung | Xã Quảng Phú | Xã Tân Thành | TT. Đăk Mâm | | | |
| - | Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn | DKT | | | | | | | | | | | | | | | | |
| - | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao | DNG | | | | | | | | | | | | | | | | |
| - | Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác | DSK | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.7 | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp | CSK | | | | | | | | | | | | | | | | |
| - | Đất khu công nghiệp | SKK | | | | | | | | | | | | | | | | |
| - | Đất cụm công nghiệp | SKN | | | | | | | | | | | | | | | | |
| - | Đất khu công nghệ thông tin tập trung | SCT | | | | | | | | | | | | | | | | |
| - | Đất thương mại, dịch vụ | TMD | | | | | | | | | | | | | | | | |
| - | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | SKC | | | | | | | | | | | | | | | | |
| - | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản | SKS | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.8 | Đất sử dụng vào mục đích công cộng | CCC | 1,05 | | | | | | | 0,35 | 0,20 | | | | | 0,10 | 0,40 | |
| | Trong đó: | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| - | Đất công trình giao thông | DGT | 1,05 | | | | | | | 0,35 | 0,20 | | | | | 0,10 | 0,40 | |
| - | Đất công trình thủy lợi | DTL | | | | | | | | | | | | | | | | |
| - | Đất công trình cấp nước, thoát nước | DCT | | | | | | | | | | | | | | | | |
| - | Đất công trình phòng, chống thiên tai | DPC | | | | | | | | | | | | | | | | |
| - | Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên | DDD | | | | | | | | | | | | | | | | |
| - | Đất công trình xử lý chất thải | DRA | | | | | | | | | | | | | | | | |
| - | Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng | DNL | | | | | | | | | | | | | | | | |
| - | Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin | DBV | | | | | | | | | | | | | | | | |
| - | Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối | DCH | | | | | | | | | | | | | | | | |
| - | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng | DKV | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.9 | Đất tôn giáo | TON | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.10 | Đất tín ngưỡng | TIN | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.11 | Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt | NTD | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.12 | Đất có mặt nước chuyên dùng | TVC | | | | | | | | | | | | | | | | |
| - | Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, | MNC | | | | | | | | | | | | | | | | |
| - | Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, | SON | 5,30 | | | | | | | 1,60 | 1,00 | | | | | 0,50 | 2,20 | |
| 2.13 | Đất phi nông nghiệp khác | PNK | | | | | | | | | | | | | | | | |

PHỤ LỤC III

KẾ HOẠCH THỰC HIỆN CHUYÊN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 CỦA HUYỆN KRÔNG NÔ

(Kèm theo Quyết định số 397 /QĐ-UBND ngày 19 tháng 3 năm 2025 của UBND tỉnh Đắk Nông)

Đơn vị tính: ha

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Tổng diện tích | Diện tích phân theo đơn vị hành chính | | | | | | | | | | | |
|------|--|---------|------------------|---------------------------------------|------------|-------------|------------|---------------|-----------|-------------|--------------|-------------|--------------|--------------|------------|
| | | | | Xã Buôn Choah | Xã Đắk Drô | Xã Đắk Nang | Xã Đắk Sôr | Xã Đứcc Xuyên | Xã Nam Đà | Xã Nam Xuân | Xã Nam N'Đir | Xã Nam Nung | Xã Quảng Phú | Xã Tân Thành | TT Đắk Mâm |
| (1) | (2) | (3) | (4)=(5)+...+(11) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) | (15) | (16) |
| 1 | Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp | NNP/PNN | 383,17 | 29,54 | 22,09 | 7,16 | 4,03 | 5,72 | 32,51 | 40,15 | 44,90 | 26,74 | 46,57 | 90,69 | 33,08 |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA/PNN | 12,76 | | | | | 2,67 | 5,51 | 4,47 | | | | | 0,11 |
| | <i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i> | LUC/PNN | 8,18 | | | | | 2,67 | 5,40 | | | | | | 0,11 |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | HNK/PNN | 128,33 | 26,20 | 4,59 | 1,72 | 0,70 | 1,05 | 7,33 | 3,77 | 41,36 | 3,79 | 11,88 | 19,55 | 6,39 |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN/PNN | 237,68 | 2,50 | 17,50 | 5,44 | 3,33 | 2,00 | 19,53 | 31,91 | 3,54 | 22,95 | 34,69 | 68,18 | 26,11 |
| 1.4 | Đất rừng phòng hộ | RPH/PNN | | | | | | | | | | | | | |
| 1.5 | Đất rừng đặc dụng | RDD/PNN | | | | | | | | | | | | | |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất | RSX/PNN | 3,80 | 0,84 | | | | | | | | | | 2,96 | |
| | <i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng</i> | RSN/PNN | | | | | | | | | | | | | |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thủy sản | NTS/PNN | 0,60 | | | | | | 0,15 | | | | | | 0,46 |
| 1.8 | Đất chăn nuôi tập trung | CNT/PNN | | | | | | | | | | | | | |
| 1.9 | Đất làm muối | LMU/PNN | | | | | | | | | | | | | |
| 1.10 | Đất nông nghiệp khác | NKH/PNN | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp | | | | | | | | | | | | | | |
| | <i>Trong đó:</i> | | | | | | | | | | | | | | |
| 2.1 | Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp | LUA/NNP | | | | | | | | | | | | | |
| 2.2 | Chuyển đất rừng phòng hộ sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp | RPH/NNP | | | | | | | | | | | | | |
| 2.3 | Chuyển đất rừng đặc dụng sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp | RDD/NNP | | | | | | | | | | | | | |
| 2.4 | Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp | RSX/NNP | | | | | | | | | | | | | |
| | <i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i> | RSN/NNP | | | | | | | | | | | | | |



| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Tổng diện tích | Diện tích phân theo đơn vị hành chính | | | | | | | | | | | |
|-----|--|---------|------------------|---------------------------------------|------------|-------------|------------|--------------|-----------|-------------|--------------|-------------|--------------|--------------|------------|
| | | | | Xã Buôn Choah | Xã Đăk Drô | Xã Đăk Nang | Xã Đăk Sôr | Xã Đúc Xuyên | Xã Nam Đă | Xã Nam Xuân | Xã Nam N'Dir | Xã Nam Nung | Xã Quảng Phú | Xã Tân Thành | TT Đăk Mâm |
| (1) | (2) | (3) | (4)=(5)+...+(11) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) | (15) | (16) |
| 3 | Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn | MHT/CNT | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp | | | | | | | | | | | | | | |
| 4.1 | Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 của Luật Đất đai | MHT/PNC | | | | | | | | | | | | | |
| 4.2 | Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở | MHT/OCT | 1,81 | 0,50 | | 0,03 | 0,03 | 0,04 | | | | 0,31 | 0,50 | | 0,40 |
| 4.3 | Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp, sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp | MHT/CSK | | | | | | | | | | | | | |
| 4.4 | Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp | MHT/CSK | 0,50 | 0,50 | | | | | | | | | | | |
| 4.5 | Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ | MHT/TMD | | | | | | | | | | | | | |

Ghi chú:

NNP là mã đất bổ sung, bao gồm các loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp;

PNN là mã loại đất theo quy hoạch;

MHT là mã đất theo hiện trạng sử dụng đất.